

Số: 919 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án kiên cố hóa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án kiên cố hóa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án kiên cố hóa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại các Văn bản: Tờ trình số 61/TTr-SNN&PTNT ngày 01/02/2024 (kèm theo Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 534/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 26/01/2024 và hồ sơ liên quan) và Công văn số 909/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 26/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án kiên cố hóa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc, với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Kiên cố hóa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc.

4. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:
Liên danh Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinasean và Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

5. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: Tại các xã Đại Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 355,9 m².

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C;

- Loại, cấp công trình: Công trình thủy lợi, cấp IV.

7. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

7.1. Mục tiêu đầu tư: Kiên cố hóa kênh 10 xã đảm bảo tưới cho 977 ha đất canh tác và tiêu úng cho 1.977 ha đất nông nghiệp và thổ cư vào mùa mưa của huyện Hậu Lộc.

7.2. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

7.2.1. Quy mô đầu tư xây dựng

Kiên cố hóa kênh 10 xã với chiều dài 5.165 m bằng bê tông và bê tông cốt thép, đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế; làm mới và sửa chữa 60 công trình trên kênh.

7.2.2. Các thông số kỹ thuật chính

- Cấp công trình:

Cấp IV

- Hệ số tiêu:

q_{tiêu} = 7,80 l/s.ha

- Hệ số tưới:

q_{tưới} = 1,2 l/s.ha

- Hệ số mái:

m = (0 - 1,50)

- Độ dốc kênh:

i = (0,00015 - 0,00025)

TT	Đoạn kênh		Chiều dài kênh (m)	F tiêu (ha)	F tưới (ha)	Q _{tiêu} (m ³ /s)	Q _{tưới} (m ³ /s)	B (m)	H _{xl} (m)
1	K0+035,00	K1+052,06	1.017,06	476,90	977,00	3,720	1,563	5,50	1,90
2	K1+052,06	K1+732,96	680,90	676,90	787,00	5,280	1,259	5,00	2,25
3	K1+732,96	K3+105,80	1372,84	776,90	701,90	6,060	1,123	6,00	2,25
4	K3+105,80	K3+601,64	495,84	836,90	526,90	6,528	0,843	7,00	2,40
5	K3+601,64	K3+933,57	331,93	836,90	526,90	6,528	0,843	8,00	2,40
6	K3+933,57	K4+830,85	897,28	1254,90	449,90	9,788	0,720	9,00	2,50
7	K4+830,85	K5+200,00	369,15	1750,90	349,90	13,657	0,560	11,00	2,50

7.3. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

7.3.1. Tuyến kênh:

- Phương án tuyến thiết kế: Cơ bản theo hướng tuyến kênh hiện có; điều chỉnh cục bộ một số vị trí đảm bảo tuyến kênh trơn thuận, phù hợp với quy hoạch của địa phương và thuận tiện trong quản lý vận hành.

- Hình thức, kết cấu kênh:

+ Đoạn kênh từ K0+035,00 - K1+052,06 và từ K3+601,64 - K5+200 (dài 2.615,42m):

Kênh mặt cắt hình hộp, thành kênh dạng tường chắn bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250, chân tường (phía giáp đất) bố trí lỗ thoát nước giảm áp; dọc theo chiều dài kênh cứ 11,8 m bố trí khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường, đáy được lót lớp bê tông M100 dày 10 cm; nền móng tường chắn được gia cố bằng cọc BTCT (số lượng, chiều dài và phạm vi đóng cọc sẽ được xác cụ thể trong giai đoạn TKBVTC); chân tường phía lòng kênh được gia cố bằng đá học xếp chèn chặt; đắp đất đảm hoàn thiện lưng tường đảm bảo độ chặt yêu cầu kết cấu.

Bờ kênh phía hữu làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành có chiều rộng nền $B_n = 4,0$ m, gia cố mặt $B_{gc} = 3,50$ m bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm (đối với đoạn qua khu dân cư, mặt được hoàn trả bằng bê tông thường M250 dày 18 cm, dưới lót nilon tái sinh và cấp phối đá dăm loại 2 dày 16 cm).

+ Đoạn kênh từ K1+052,06 - K3+601,64 (dài 2.549,58m):

Kênh mặt cắt hình thang, mái kênh gia cố bằng tấm lát bê tông M250 đúc sẵn kích thước (80x80x10) cm, phía dưới là một lớp đá dăm dày 10 cm trên lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương; đỡ chân mái kênh bằng BTCT M250 đổ tại chỗ, dầm chân phía lòng kênh được gia cố bằng đá học xếp chèn chặt. Gia cố nền phía dưới dầm chân mái kênh bằng cọc tre D(6-8)cm.

Bờ kênh phía hữu làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành có chiều rộng nền $B_n = 4,0$ m, gia cố mặt $B_{gc} = 3,5$ m bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm (đối với đoạn qua khu dân cư, mặt được hoàn trả bằng BTT M250 dày 18 cm, dưới lót nilon tái sinh và cấp phối đá dăm loại 2 dày 16 cm); đỉnh mái taluy kênh phía tả (phần giáp đường giao thông) được gia cố chống sạt lở.

7.3.2. Công trình trên kênh:

- Số lượng: 60 cái.

TT	Loại công trình	Đơn vị	Tổng cộng
1	Làm mới công điều tiết <i>Cống hộp, khẩu diện $B \times H = (2,3 \div 3,1) \times (2,3 \div 2,85) m$</i>	Cái	04
2	Làm mới công tưới, tiêu	Cái	29
2.1	<i>Cống tròn, khẩu diện $\Phi = (0,4 \div 1,00) m$</i>		14
2.2	<i>Cống hộp, khẩu diện $B \times H = (0,8 \div 1,80) \times (0,8 \div 1,50) m$</i>		15
3	Cống nổi dài	Cái	12
3.1	<i>Cống tròn, khẩu diện $\Phi = (0,8 \div 1,50) m$</i>		07
3.2	<i>Cống hộp, khẩu diện $B \times H = (1,0 \div 2,0) \times (1,0 \div 2,20) m$</i>		05
4	Cầu qua kênh	Cái	01
5	Bạc lên xuống	Cái	14

- Kết cấu chính của các công trình trên kênh:

+ Công điều tiết: Hình thức công hộp; thân công, bề tiêu năng, cầu công tác, dàn đóng mở bằng BTCT M250, đáy lót lớp bê tông thường M100 dày 10 cm, sân trước và sân sau bằng BTT M200. Điều tiết công bằng cửa van phẳng, đóng mở bằng thủ công, ổ khoá V5. Nền công gia cố bằng cọc BTCT M300.

+ Công tưới, tiêu:

Công tròn: Thân công bằng ống bê tông ly tâm đặt trên đế móng bằng BTCT M250, vận hành cửa van bằng ổ khóa (V0÷V3).

Công hộp: Thân công bằng BTCT M250, sân trước và sân sau bằng BT thường M200 vận hành cửa van bằng ổ khóa (V2÷V5).

+ Công nội dài: Nối dài thân công theo khẩu diện công cũ để phù hợp mặt cắt kênh thiết kế; thân công phần nối dài kiểu công tròn ống bê tông ly tâm đặt trên đế móng bằng BTCT M250, sân thượng lưu bằng BTT M200; công hộp thân bằng BTCT M250, sân thượng lưu bằng BTT M200; vận hành cửa van bằng ổ khóa (V2÷V5). Nền móng được gia cố bằng cọc tre, đường kính cọc Φ (6÷8) cm.

+ Cầu qua kênh: Trụ và mặt cầu bằng BTCT M250.

+ Bậc lên xuống: Bằng BTCT M250 và BTT M200.

8. Tổng mức đầu tư: 76.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư:	3.342.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	57.847.191.000 đồng;
- Chi phí thiết bị:	740.654.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.297.454.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.448.586.000 đồng;
- Chi phí khác:	734.222.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	8.089.893.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

9. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh 63 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Hậu Lộc và các nguồn huy động hợp pháp khác 13,5 tỷ đồng.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 02 bước.

11. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024-2026.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành.

1. Sở Nông nghiệp và PTNT và Chủ đầu tư theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra,

kiểm toán,...) về tính chính xác, phù hợp của nội dung trình thẩm định, phê duyệt Dự án kiên cố hóa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 534/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 26/01/2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án kiên cố hóa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB VÀ TÁI ĐỊNH CƯ		Theo bảng khái toán chi phí GPMB	3.342.000.000		3.342.000.000	Ggpm
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG			52.588.355.316	5.258.835.532	57.847.191.000	Gxd
1	Kênh và công trình trên kênh đoạn K0-K3+105,8		Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	25.962.340.133	2.596.234.013	28.558.574.000	
2	Kênh và công trình trên kênh đoạn K3+105,8-K5+211,82		Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	26.626.015.183	2.662.601.518	29.288.617.000	
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ		Theo bảng tổng hợp chi phí TB	673.321.599	67.332.160	740.654.000	Gtb
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,436%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	1.297.454.000		1.297.454.000	Gqla
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG			4.050.032.004	398.554.833	4.448.586.000	Gtv
a	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư						
1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi		QĐ 94/QĐ-BQLDA ngày 27/02/2023	823.013.636	82.301.364	905.315.000	
2	Chi phí cầm cọc GPMB		QĐ 297/QĐ-BQLDA ngày 17/12/2022	151.745.455	15.174.545	166.920.000	
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng (Thông tư 01/2017/TT-BXD)			13.471.893	1.347.189	14.819.000	
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)			18.285.849	1.828.585	20.114.000	
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT TV		QĐ 297/QĐ-BQLDA ngày 17/12/2022	3.664.545	366.455	4.031.000	
6	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu			2.000.000		2.000.000	
7	Chi phí lập báo cáo ĐTM		QĐ 133/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	251.604.709	25.160.471	276.765.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
8	Thẩm tra báo cáo NCKT (Thông tư 12/2021/TT-BXD)		QĐ 262/QĐ-BQLDA ngày 02/10/2023	73.660.000	7.366.000	81.026.000	
b	Giai đoạn thiết kế BVTC						
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn BVTC		TT	363.636.364	36.363.636	400.000.000	Gks
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng (Thông tư 01/2017/TT-BXD)	3,00%	Gks trước thuế x tỷ lệ	10.909.091	1.090.909	12.000.000	
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,072%	Gks trước thuế x tỷ lệ	14.807.273	1.480.727	16.288.000	
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	1,809%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	951.323.348	95.132.335	1.046.455.683	Gbvtc
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,123%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	64.683.677	6.468.368	71.152.045	
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,118%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	62.054.259	6.205.426	68.259.685	
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,048%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	1.077.009.517	107.700.952	1.184.710.469	Ggstc
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,718%	Gtb trước thuế x tỷ lệ	4.834.449	483.445	5.317.894	Ggstb
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (Thông tư 12/2021/TT-BXD):						
9.1	Các gói thầu tư vấn KS, lập TKBVTC, giám sát thi công; Giám sát mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,653%	(Gks + Gbvtc + Ggstc + Ggstb) trước thuế x tỷ lệ	15.651.128	1.565.113	17.216.241	
9.2	Gói thầu thi công xây dựng	0,162%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	85.193.136	8.519.314	93.712.449	
10	Phí thẩm định HSMT và KQ lựa chọn nhà thầu						
10.1	Các gói thầu tư vấn KS, lập TKBVTC; giám sát thi công; Giám sát mua sắm, lắp đặt thiết bị	0,10%	(Gks + Gbvtc + Ggstc) sau thuế x tỷ lệ	2.636.484		2.636.484	
10.2	Gói thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
10.3	Gói thầu thi công xây dựng	0,10%	Gxd sau thuế x tỷ lệ	57.847.191		57.847.191	
VI	CHI PHÍ KHÁC			697.663.869	36.557.987	734.222.000	Gk
1	Chi phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021)		50% x 197,4m2 x 40.000đ/m2	3.948.000		3.948.000	
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,014%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 150%	16.065.000		16.065.000	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,253%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	193.545.000		193.545.000	
4	Phí thẩm định thiết kế XD triển khai sau thiết kế cơ sở (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0,079%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	41.545.000		41.545.000	
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT- BTC)	0,075%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	39.441.000		39.441.000	
6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	2%	Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	21.540.000		21.540.000	
7	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính	100.000.000	10.000.000	110.000.000	
8	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (30tr/1ha)		Tạm tính	240.000.000	24.000.000	264.000.000	
9	Chi phí thẩm định báo cáo ĐTM		QĐ 133/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	16.000.000		16.000.000	
10	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông		Có dự toán chi tiết	25.579.869	2.557.987	28.138.000	
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG					8.089.893.000	Gdp
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5,54%	(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			3.788.891.127	
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	6,61%	Theo bảng chi phí dự phòng trượt giá			4.301.001.873	
	TỔNG CỘNG					76.500.000.000	Gxdct